

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ H.T
TỈNH T.N**

Số: 34/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2020
V/v “*Tranh chấp Ly hôn*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H.T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Thành Ngọc**
2. Ông **Trần Thế Phong**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ngọc Lan** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.T tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Lâm Thúy Vi** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **N.T.H.T**, sinh năm 1990 – có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 79, ấp C.A, xã H.T, huyện G.D, tỉnh T.N.

2. *Bị đơn:* Anh **N.V.Đ**, sinh năm 1989 – vắng mặt không có lý do.

Hộ khẩu thường trú: 456 ấp Nguyễn Văn Rỗ, xã B.T.Đ, huyện G.R, tỉnh K.G.

Nơi cư trú hiện nay: Trung tâm y tế thị xã H.T, tỉnh T.N.

Địa chỉ: Số 256, đường Phạm Hùng, khu phố Long Thới, phường L.T.T, thị xã H.T, tỉnh T.N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 12 năm 2019, quá trình cung cấp chứng cứ nguyên đơn chị N.T.H.T trình bày:

Chị và anh N.V.Đ chung sống với nhau từ năm 2012, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc

nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, anh Đ ăn chơi gây nợ không chăm lo cho gia đình nên cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Tháng 7 năm 2019 chị T có nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã H.T, khi giải quyết, anh Đ hứa sửa đổi nên chị Trút đơn khởi kiện nhưng anh Đ vẫn không thay đổi. Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nay chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có 02 con tên N.P.T, sinh ngày 11/5/2013; N.P.K, sinh ngày 06/7/2017, hiện đang chung sống cùng chị T. Khi ly hôn chị Tyêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/02 con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và công khai chứng cứ ngày 06/3/2020 bị đơn anh N.V.Đ trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, anh Đ có đưa tiền cho chị T để nuôi con nhưng do lương không cao nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh Đ thừa nhận có ăn chơi nhưng đến nay đã bỏ từ khi vợ nộp đơn yêu cầu ly hôn tại Tòa án. Nay chị Tyêu cầu ly hôn thì anh Đ không đồng ý.

Về con chung: Có 02 con tên N.P.T, sinh ngày 11/5/2013; N.P.K, sinh ngày 06/7/2017, hiện đang ở cùng chị T. Nếu Tòa án cho ly hôn anh Đ yêu cầu được nuôi 02 con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, nếu chị T nuôi 02 con thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai nợ lại hai vợ chồng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.T phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị T có mặt, bị đơn anh Đ đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh

Đ là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao 02 con chung cho chị Tnuôi dưỡng, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh N.V.Đ đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Chị N.T.H.T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Đ. Anh Đ hiện cư trú tại Trung tâm y tế thị xã H.T, tỉnh T.N. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]*Xét yêu cầu ly hôn của chị Tthấy rằng:* Chị T và anh Đ chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, chị T cho rằng vợ chồng chung sống không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do anh Đ không quan tâm chăm sóc gia đình, ăn chơi gây nợ. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu, chị T đã tạo điều kiện cho anh Đ sửa chữa nhưng anh Đ không thay đổi được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là đúng theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Xét yêu cầu nuôi con của chị T, anh Đ thấy rằng:* Hiện con chung của chị T và anh Đ có 02 người tên N.P.T, sinh ngày 11/5/2013 và N.P.K, sinh ngày 06/7/2017 đang sinh sống ổn định với chị T, tại biên bản ghi lời khai ngày 15/5/2020 cháu N.P.T có nguyện vọng được sinh sống với chị T, cháu N.P.K dưới 36 tháng tuổi nên giao N.P.T và N.P.K cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị T yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 3.000.000 đồng, tại biên bản ghi lời khai ngày 06/3/2020 anh Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi N.P.T và N.P.K 3.000.000 đồng/tháng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị T, anh Đ không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Tphải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.T.H.T đối với anh N.V.Đ.

Chị N.T.H.T được ly hôn với anh N.V.Đ.

Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục N.P.T, sinh ngày 11/5/2013 và N.P.K, sinh ngày 06/7/2017.

Anh N.V.Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi N.P.T, sinh ngày 11/5/2013 và N.P.K, sinh ngày 06/7/2017 mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/02 cháu cho đến khi cháu T và cháu K đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 03/7/2020.

*Kể từ ngày **chị N.T.H.T** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu **anh N.V.Đ** không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng **anh Đ** còn phải trả cho **chị T** số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Chị N.T.H.T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số **0008391** ngày **30** tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.T (nay là thị xã H.T), tỉnh T.N. Ghi nhận chị T đã nộp xong án phí.

Anh N.V.Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh T.N trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.N.
- VKSND thị xã Hoà Thành.
- THADS thị xã Hoà Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.
- Lưu tập án.

Đã ký
Dương Thúy Hằng